

DỰ TOÁN CÔNG TÁC THĂM DÒ MỎ ĐẤT SAN LẤP VÀ ĐÁ XÂY DỰNG CAM HIỆP NAM

(Đơn giá theo quyết định số 2721/QĐ-BTNMT ngày 20/9/2023, lương 1.800.000đ điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương mới 2.340.000),
phụ cấp khu vực hệ số 0,1

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	Chi phí giám sát	Thành tiền (đồng)	Định mức áp dụng
	1	2	3,0	4	5	6=20%*3*4	7=5*3	8
I	LẬP ĐỀ ÁN THĂM DÒ						157.839.260	
1	Thu thập tài liệu, lập đề án, chuẩn bị thi công thăm dò	Đ/A	1,0		3,54% (II)		157.839.260	Thông tư 136/2017/TT-BTC
II	CÔNG TÁC THĂM DÒ						4.458.736.157	
II.1	Công tác trắc địa (địa hình cấp II)						182.775.246	PHỤ LỤC VII. ĐƠN GIÁ TRẮC ĐỊA
1	Khai thác mốc tọa độ, độ cao nhà nước	điểm	2,0		1.000.000	2.000.000	2.000.000	Báo giá
2	Đo GPS nối với 02 điểm địa chính cơ sở hạng III (lưới giải tích 2)	điểm	2,0	1.184.412	11.310.257	473.765	22.620.514	mục 6.2.2
3	Lập lưới đa giác loại 2	km	2,50	2.600.287	16.338.441	1.300.144	40.846.103	mục 3.3.3
4	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa	điểm	14,0	433.238	2.749.392	1.213.066	38.491.488	mục 1.1.3.1
5	Đo công trình và đưa vào bản đồ	điểm	14,0	382.918	2.441.574	1.072.170	34.182.036	mục 1.1.4.1
6	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 đồng mức 1m phủ biên 10% (ngoại nghiệp)	km ²	0,11	22.379.872	142.816.134	492.357	15.709.775	mục 5.1.3.2.3
7	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 đồng mức 1m phủ biên 10% (nội nghiệp)	km ²	0,11	175.954	18.921.254	3.871	2.081.338	mục 5.2.3
8	Định tuyến tìm kiếm thăm dò	km	2,5	432.107	2.747.549	216.054	6.868.873	mục 1.1.2.4
9	Đo vẽ mặt cắt địa hình (ngoài trời) tỷ lệ 1:2.000 (04 tuyến thăm dò)	km	2,0	1.372.141	8.765.037	548.856	17.530.074	mục 1.1.1.4
10	Đo vẽ mặt cắt địa hình (trong phòng) tỷ lệ 1:2.000 (04 tuyến thăm dò)	km	2,0	124.839	1.222.523	49.936	2.445.046	mục 1.2.1.2
II.2	Công tác khảo sát lập bản đồ địa chất, ĐCTV-ĐCCT						231.578.994	PHỤ LỤC I. CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT PHỤ LỤC V. ĐCTV-ĐCCT
1	Đo vẽ lập bản đồ chất tỷ lệ 1:2.000 ngoài trời, không quan sát xạ, công trình địa chất đơn giản.	km ²	0,11	21.017.799	130.327.637	462.392	14.336.040	mục 3.2.4.2, phụ lục I
2	Đo vẽ lập bản đồ chất tỷ lệ 1:2.000 trong phòng, không quan sát xạ, công trình địa chất đơn giản.	km ²	0,11	22.571.978	218.210.820	496.584	24.003.190	mục 3.3.4.2, phụ lục I
3	Đo vẽ lập bản đồ ĐCTV-ĐCCT kết hợp, tỷ lệ 1:2.000 ngoài trời, mức độ đi lại trung bình, mật độ đo vẽ trung bình (áp dụng theo tỷ lệ 1:5.000)	km ²	0,11	4.382.681	27.483.230	96.419	3.023.155	mục 1.1.3.6, phụ lục V
4	Đo vẽ lập bản đồ ĐCTV-ĐCCT tỷ lệ 1:2.000 trong phòng, mật độ đo vẽ trung bình (áp dụng theo tỷ lệ 1:5.000)	km ²	0,11	742.979	8.682.715	16.346	955.099	mục 1.2.3.6, phụ lục V

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	Chi phí giám sát	Thành tiền (đồng)	Định mức áp dụng
	1	2	3,0	4	5	6=20%*3*4	7=5*3	8
5	Bơm nước thí nghiệm trong lỗ khoan, máy 01 nén khí							
5.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm cho 1 điểm bơm nước thí nghiệm (độ sâu đặt ống dẫn nước 26-50m, DKO91)	lần	2,0	4.450.736	27.868.219	1.780.294	55.736.438	mục 2.1.1.1.1.2, phụ lục V
5.2	Tiến hành thí nghiệm (mỗi lỗ khoan bơm 6 ca)	ca	12,0	708.849	4.021.256	1.701.238	48.255.072	mục 2.1.1.2.1, phụ lục V
6	Đo phục hồi mực nước sau khi bơm (1 ca/1 lỗ khoan)	ca	2,0	286.931	1.788.887	114.772	3.577.774	mục 2.1.1.3, phụ lục V
7	Quan trắc mực nước trong lỗ khoan trong quá trình thăm dò (10 ngày/lần x 01 lỗ khoan x 3 tháng x 14 lỗ khoan)	lần	126,0	70.434	523.384	1.774.937	65.946.384	mục 4.1.1.1.1, phụ lục V
8	Xử lý số liệu bơm nước thí nghiệm, văn phòng	100 số liệu	2,0	300.048	2.872.921	120.019	5.745.842	mục 4.1.2.1, phụ lục V
9	Thu thập số liệu thủy văn trong 05 năm	năm	5,0		2.000.000		10.000.000	Thực tế
II.3	Công tác khoan máy						3.531.386.396	PHỤ LỤC II. ĐƠN GIÁ KHOAN
1	Khoan địa chất trong đất phủ cấp IV	m	72,0	166.140	994.727	2.392.416	71.620.344	mục 1.1.1
2	Khoan địa chất trong đá cấp VIII	m	1.022,0	325.975	2.629.351	66.629.290	2.687.196.722	mục 1.1.1
3	Khoan thủy văn trong đất phủ cấp IV	m	12,0	207.922	1.244.645	499.013	14.935.740	mục 1.3.1
4	Khoan thủy văn trong đá cấp VIII	m	161,0	384.034	3.109.280	12.365.895	500.594.080	mục 1.3.1
5	Tháo lắp, vận chuyển thiết bị khoan khi thi công	lần	14,0	2.649.216	18.359.965	7.417.805	257.039.510	mục 3.1.1.1 + mục 3.1.1.2
II.4	Công tác mẫu						512.995.521	
a	Lấy mẫu và gia công mẫu						98.275.550	PHỤ LỤC I. ĐỊA CHẤT PHỤ LỤC V. ĐCTV-ĐCCT PHỤ LỤC IV. ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH
1	Lấy mẫu cơ lý đất nguyên dạng trong lỗ khoan, ngoài trời (độ sâu ≤10m)	mẫu	8,0	61.121	378.631	97.794	3.029.048	mục 3.1.3.2 - phụ lục V
2	Lấy mẫu cơ lý đất nguyên dạng trong lỗ khoan, trong phòng (độ sâu ≤10m)	mẫu	8,0	26.155	245.173	41.848	1.961.384	mục 3.2.2, phụ lục V
3	Lấy mẫu cơ lý đá ở công trình khoan	mẫu	42,0	147.753	1.232.866	1.241.125	51.780.372	mục 6.2 - phụ lục I
5	Lấy mẫu trọng sa thiên nhiên	mẫu	6,0	121.610	762.902	145.932	4.577.412	mục 5.3.2 - phụ lục I
6	Gia công mẫu cơ bản đến cỡ hạt 0,074mm, 12-17kg/mẫu	mẫu	70,0	44.868	349.907	628.152	24.493.490	mục 5.1.1 - phụ lục IV
7	Gia công lát mỏng thạch học khó khăn loại III	mẫu	14,0	20.306	186.784	56.857	2.614.976	mục 1.3.1 - phụ lục IV
8	Lấy mẫu hóa nước, vi sinh	mẫu	6,0	1.099.794	1.636.478	1.319.753	9.818.868	mục 4.1.1.2.2 - phụ lục V
b	Phân tích mẫu						414.719.971	PHỤ LỤC IV. ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH PHỤ LỤC VI. ĐỊA VẬT LÝ
b.1	Đá xây dựng							
1	Lát mỏng thạch học	mẫu	14,0	75.678	749.045	211.898	10.486.630	mục 2.12.3.1, phụ lục IV

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	Chi phí giám sát	Thành tiền (đồng)	Định mức áp dụng
	1	2	3,0	4	5	6=20%*3*4	7=5*3	8
2	Hoá cơ bản 07 chỉ tiêu (SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , FeO, MgO, MKN, SO ₃)	mẫu	70,0	114.887	1.110.508	1.608.418	77.735.525	mục 2.1.2.11, phụ lục IV
3	Hoá toàn diện 14 chỉ tiêu (SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , FeO, MgO, MKN, SO ₃ , TiO ₂ , CaO, MnO, P ₂ O ₅ , H ₂ O, K ₂ O, Na ₂ O, Cl ⁻)	mẫu	28,0	278.006	2.221.015	1.556.834	62.188.420	mục 2.1.2.11, phụ lục IV
4	Cơ lý đá đơn giản	mẫu	28,0	382.346	3.728.921	2.141.138	104.409.795	mục 2.5.2, phụ lục IV
5	Cơ lý đá toàn diện	mẫu	14,0	578.914	5.526.273	1.620.959	77.367.822	mục 2.5.2, phụ lục IV
6	Quang phổ plasma đồng thời 36 nguyên tố	mẫu	6,0	53.475	501.621	64.170	3.009.726	mục 2.3.1.2, phụ lục IV
7	Mẫu tham số phóng xạ	mẫu	6,0	57.618	448.060	69.142	2.688.360	mục 7.7.1, phụ lục VI
8	Trọng sa thiên nhiên	mẫu	6,0	99.915	1.012.642	119.898	6.075.852	mục 2.12.2.3, phụ lục IV
9	Mẫu mài mòn tang quay	mẫu	6,0		900.000		5.400.000	BGPTN
10	Mẫu bám dính nhựa đường	mẫu	6,0		900.000		5.400.000	BGPTN
11	Mẫu nén đập trong xi lanh	mẫu	6,0		900.000		5.400.000	BGPTN
12	Mẫu thổi dẹt đối với đá dăm	mẫu	6,0		900.000		5.400.000	BGPTN
13	Mẫu hóa học nước	mẫu	3,0	35.163	1.029.909	21.098	3.089.727	mục 2.1.5, phụ lục IV
14	Mẫu vi trùng nước	mẫu	3,0		900.000	-	2.700.000	BGPTN
b.2	Đất san lấp							
1	Cơ lý đất	mẫu	8,0	284.520	2.221.044	455.232	17.768.352	mục 2.5.1, phụ lục IV
2	Mẫu xác định độ trương nở của đất	mẫu	6,0	94.744	772.978	113.693	4.637.868	DC.03001_Đơn giá XD
3	Mẫu thành phần hữu cơ	mẫu	6,0	27.263	222.426	32.716	1.334.556	DC.01011_Đơn giá XD
4	Mẫu thành phần muối hòa tan	mẫu	6,0	30.454	248.464	36.545	1.490.784	DC.01002_Đơn giá XD
5	Mẫu quang phổ	mẫu	6,0	53.475	415.897	64.170	2.495.382	mục 2.3.1.2, phụ lục IV
6	Mẫu tham số phóng xạ	mẫu	6,0	57.618	448.060	69.142	2.688.360	mục 7.7.1, phụ lục VI
7	Mẫu xác định hệ số nở rời của đất	mẫu	6,0	35.276	287.802	42.331	1.726.812	DC.02009_Đơn giá XD
8	Mẫu CBR	mẫu	6,0	229.271	1.871.000		11.226.000	DC.06001_Đơn giá XD
III	CHI PHÍ KHÁC						22.450.000	
1	Vận chuyển nhân lực, thiết bị tới hiện trường	km	400,0		15.000		6.000.000	Báo giá
2	Ống chống thành LK trong đất phủ và đá bán phong hóa	m	91,0		150.000		13.650.000	Báo giá
3	Trám xi măng chân ống chống làm chắc thành lỗ khoan	lỗ khoan	14,0		200.000		2.800.000	Báo giá
IV	TỔNG KẾT, TRÌNH DUYỆT, NỘP LƯU TRỮ						413.577.777	
1	Lập báo cáo tổng kết công tác thăm dò	Báo cáo			7,93%II		353.577.777	Thông tư 136/2017/TT-BTC
2	Can in, xuất bản nộp chủ đầu tư và lưu trữ tại Sở Tài Nguyên	Bộ	10,0		2.000.000		20.000.000	Báo giá
3	Nộp lưu trữ địa chất	Báo cáo	2,0		20.000.000		40.000.000	Khái toán
V	TỔNG CỘNG						5.052.603.194	
VI	THUẾ VAT 10%						505.260.319	
VII	LỆ PHÍ						34.263.016	
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (diện tích nhỏ hơn 100ha)	Giấy	1,0				4.000.000	Thông tư 191/2016/TT-BTC

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	Chi phí giám sát	Thành tiền (đồng)	Định mức áp dụng
	1	2	3,0	4	5	6=20%*3*4	7=5*3	8
2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (10.000.000+0,5%* <u>tổng chi phí trên 1 tỷ</u>)	Lần	1,0				30.263.016	Thông tư 191/2016/TT-BTC
VI	TỔNG CỘNG CHI PHÍ THẨM ĐÒ LÀM TRÒN SAU THUẾ (V+VI+VII)					114.996.480	5.592.127.000	